TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 430 /BC-QLĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2018

Báo cáo

Khảo sát tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra Trường năm 2018
(Sinh viên tốt nghiệp trong năm 2017)

Kính gửi: - Ban Giám Hiệu
- Lãnh đạo Khoa

Theo yêu cầu báo cáo tại công văn số 2919/BGDĐT-GDĐH, ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Phòng Quản lý Đào tạo được sự cho phép của Ban Giám Hiệu về việc triển khai công tác khảo sát tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm ra Trường năm 2018.

Phòng Quản lý Đào tạo Trình Báo cáo Ban Giám Hiệu và Lãnh đạo Khoa kết quả khảo sát như sau:

1. THÔNG TIN KHẢO SÁT:

- Thời gian khảo sát: từ ngày 17/9/2018 đến ngày 16/12/2018.
- Đối tượng khảo sát: sinh viên tốt nghiệp năm 2017 văn bằng thứ nhất Hệ Đại học Chính quy.
- Phương thức thực hiện: gọi điện thoại và gửi Email để khảo sát theo bảng câu hỏi đã soạn thảo, đảm bảo mỗi sinh viên chỉ trả lời một lần.
- Quy trình khảo sát: bộ phận khảo sát soạn thảo bảng câu hỏi gồm 7 câu hỏi. Từ danh sách sinh viên tốt nghiệp năm 2017 nhận được từ bộ phận xét tốt nghiệp, bộ phận khảo sát gọi điện thoại và gửi Email để thực hiện khảo sát tình trạng việc làm của các sinh viên tốt nghiệp sau 1 năm ra Trường. Sau đó, bộ phận khảo sát nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.
- Số lượng sinh viên dự kiến khảo sát: **1643**
- Số lượng sinh viên có phản hồi: **1289**
  - ✓ Số lượng phản hồi qua Email: **254** sinh viên.
  - ✓ Số lượng phản hồi qua điện thoại: **1035** sinh viên.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT:

2.1. Tình hình việc làm của sinh viên

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Có việc làm	1225	95.03%
Chưa có việc làm	64	4.97%
Tổng cộng	**1289**	**100%**

Tình hình việc làm của sinh viên	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm	1813	98.11%
Chưa có việc làm	35	1.89%
Tổng cộng	**1848**	**100%**

- ✓ Tỷ lệ sinh viên Có việc làm: 95.03%
- ✓ Tỷ lệ sinh viên Chưa có việc làm: 4.97%

- ✓ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp ngành Khoa học máy tính chiếm tỷ lệ cao nhất (100%), Kế đến là Ngành Kế toán (99.45%).
- ✓ Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp ngành Luật kinh tế chiếm tỷ lệ thấp nhất (89.33%).

STT	Mã ngành	Ngành học	Có việc làm		Chưa có việc làm		Tổng cộng
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	7220201	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh	106	95.50%	5	4.50%	**111**
2	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	21	95.45%	1	4.55%	**22**
3	7220209	Ngôn ngữ Nhật Tiếng Nhật	44	95.65%	2	4.35%	**46**
4	7310620	Đông Nam Á học	20	95.24%	1	4.76%	**21**
5	7310101	Kinh tế	81	97.59%	2	2.41%	**83**
6	7310301	Xã hội học	26	92.86%	2	7.14%	**28**
7	7340101	Quản trị kinh doanh	203	93.55%	14	6.45%	**217**
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng	140	96.55%	5	3.45%	**145**
9	7340301	Kế toán	182	**99.45%**	1	0.55%	**183**
10	7340405	Hệ thống thông tin quản lý Hệ thống thông tin kinh tế	43	97.73%	1	2.27%	**44**
11	7380107	Luật kinh tế	134	**89.33%**	16	10.67%	**150**
12	7420201	Công nghệ sinh học	65	91.55%	6	8.45%	**71**
13	7480101	Khoa học máy tính Tin học	33	**100%**	0	0.00%	**33**
14	7510102	CNKT Công trình Xây dựng Xây dựng	83	95.40%	4	4.60%	**87**
15	7760101	Công tác xã hội	44	91.67%	4	8.33%	**48**
Tổng cộng:			**1225**	**95.03%**	**64**	**4.97%**	**1289**

2.2. Thời gian tìm được việc làm

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	668	56.61%
Trong vòng 1 tháng	248	21.02%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	144	12.20%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	77	6.53%
Trên 6 tháng	43	3.64%
Tổng cộng	**1180**	**100%**

Thời gian tìm được việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	948	53.96%
Trong vòng 1 tháng	377	21.46%
Từ 2 đến dưới 3 tháng	183	10.42%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	155	8.82%
Trên 6 tháng	94	5.35%
Tổng cộng	**1757**	**100%**

- ✓ Thời gian sinh viên tìm được việc làm dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ: 96.36%. Cụ thể như sau:
  - ➢ Có việc làm trước khi tốt nghiệp: 56.61%.
  - ➢ Trong vòng 1 tháng: 21.02%.
  - ➢ Từ 2 đến dưới 3 tháng: 12.20%.
  - ➢ Từ 3 đến dưới 6 tháng: 6.53%.
- ✓ Thời gian tìm được việc làm trên 6 tháng chiếm tỷ lệ: 3.64%.

STT	Ngành học	Có việc làm trước khi tốt nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 đến dưới 3 tháng		Từ 3 đến dưới 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh	58	57.43%	19	18.81%	12	11.83%	11	10.89%	1	0.99%	**101**
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	13	65.00%	2	10.00%	2	10.00%	2	10.00%	1	5.00%	**20**
3	Ngôn ngữ Nhật Tiếng Nhật	30	**75.00%**	8	20.00%	1	2.50%	1	2.50%	0	0.00%	**40**
4	Đông Nam Á học	7	38.89%	6	**33.33%**	2	11.11%	2	11.11%	1	5.56%	**18**
5	Kinh tế	38	47.50%	21	26.25%	12	15.00%	5	6.25%	4	5.00%	**80**
6	Xã hội học	13	54.17%	5	20.83%	3	12.50%	2	8.33%	1	4.17%	**24**
7	Quản trị kinh doanh	131	66.16%	33	16.67%	20	10.10%	11	5.56%	3	1.52%	**198**
8	Tài chính - Ngân hàng	79	57.66%	31	22.63%	11	8.03%	10	7.30%	6	4.38%	**137**

9	Kế toán	119	67.23%	33	18.64%	16	9.04%	5	2.82%	4	2.26%	**177**
10	Hệ thống thông tin quản lý Hệ thống thông tin kinh tế	30	69.77%	5	11.63%	8	18.60%	0	0.00%	0	0.00%	**43**
11	Luật kinh tế	54	42.52%	34	26.77%	18	14.17%	12	9.45%	9	7.09%	**127**
12	Công nghệ sinh học	27	45.00%	10	16.67%	9	15.00%	7	**11.67%**	7	**11.67%**	**60**
13	Khoa học máy tính Tin học	19	57.58%	8	24.24%	4	12.12%	2	6.06%	0	0.00%	**33**
14	CNKT Công trình Xây dựng Xây dựng	36	44.44%	20	24.69%	18	**22.22%**	4	4.94%	3	3.70%	**81**
15	Công tác xã hội	14	34.15%	13	31.71%	8	19.51%	3	7.32%	3	7.32%	**41**
Tổng cộng:		**668**	**56.6%**	**248**	**21.0%**	**144**	**12.2%**	**77**	**6.5%**	**43**	**3.6%**	**1180**

- ✓ Ngành Ngôn ngữ Nhật có tỷ lệ sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất (75.00%).
- ✓ Ngành Đông Nam Á học có tỷ lệ sinh viên có việc làm trong vòng 1 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (33.33%).
- ✓ Ngành CNKT Công trình Xây dựng có tỷ lệ sinh viên có việc làm từ 2 đến dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (22.22%).
- ✓ Ngành Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên có việc làm từ 3 đến dưới 6 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (11.67%).
- ✓ Ngành Công nghệ sinh học có tỷ lệ sinh viên có việc làm trên 6 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (11.67%).

2.3. Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Tự kinh doanh	54	4.58%
Doanh nghiệp tư nhân	561	47.54%
Cơ quan nhà nước	48	4.07%
Liên doanh nước ngoài	228	19.32%
Công ty cổ phần	289	24.49%
Tổng cộng	**1180**	**100%**

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Tự kinh doanh	44	2.50%
Doanh nghiệp tư nhân	694	39.50%
Cơ quan nhà nước	111	6.32%
Liên doanh nước ngoài	470	26.75%
Công ty cổ phần	438	24.93%
Tổng cộng	**1757**	**100%**

- ✓ Sau 1 năm tốt nghiệp ra Trường sinh viên làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ cao nhất: 47.54%.
- ✓ Sau 1 năm tốt nghiệp ra Trường sinh viên làm việc trong Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ cao thứ nhì: 24.49%.

STT	Ngành học	Tự kinh doanh		Doanh nghiệp tư nhân		Cơ quan nhà nước		Liên doanh nước ngoài		Công ty cổ phần		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh	4	3.96%	64	**63.37%**	2	1.98%	26	25.74%	5	4.95%	**101**
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	2	**10.00%**	9	45.00%	0	0.00%	8	40.00%	1	5.00%	**20**
3	Ngôn ngữ Nhật Tiếng Nhật	3	7.50%	12	30.00%	0	0.00%	22	**55.00%**	3	7.50%	**40**
4	Đông Nam Á học	0	0.00%	13	**72.22%**	0	0.00%	4	22.22%	1	5.56%	**18**
5	Kinh tế	1	1.25%	38	47.50%	0	0.00%	17	21.25%	24	30.00%	**80**
6	Xã hội học	2	8.33%	11	45.83%	1	4.17%	3	12.50%	7	29.17%	**24**
7	Quản trị kinh doanh	14	7.07%	101	51.01%	9	4.55%	37	18.69%	37	18.69%	**198**
8	Tài chính - Ngân hàng	2	1.46%	33	24.09%	5	3.65%	18	13.14%	79	**57.66%**	**137**
9	Kế toán	6	3.39%	91	51.41%	6	3.39%	31	17.51%	43	24.29%	**177**

10	Hệ thống thông tin quản lý Hệ thống thông tin kinh tế	3	6.98%	26	**60.47%**	1	2.33%	7	16.28%	6	13.95%	**43**
11	Luật kinh tế	7	5.51%	67	52.76%	14	**11.02%**	4	3.15%	35	27.56%	**127**
12	Công nghệ sinh học	1	1.67%	32	53.33%	1	1.67%	18	30.00%	8	13.33%	**60**
13	Khoa học máy tính Tin học	2	6.06%	13	39.39%	1	3.03%	15	**45.45%**	2	6.06%	**33**
14	CNKT Công trình Xây dựng Xây dựng	4	4.94%	36	44.44%	3	3.70%	10	12.35%	28	34.57%	**81**
15	Công tác xã hội	3	7.32%	15	36.59%	5	**12.20%**	8	19.51%	10	24.39%	**41**
Tổng cộng:		**54**	**4.6%**	**561**	**47.5%**	**48**	**4.1%**	**228**	**19.3%**	**289**	**24.5%**	**1180**

- ✓ Sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng làm việc trong Công ty cổ phần chiếm tỷ lệ cao nhất (57.66%).
- ✓ Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật làm việc trong Liên doanh nước ngoài chiếm tỷ lệ cao nhất (55.00%). Kế đến là ngành Khoa học máy tính (45.45%).
- ✓ Sinh viên ngành Công tác xã hội làm việc trong Cơ quan nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất (12.20%). Kế đến là ngành Luật kinh tế (11.02%).
- ✓ Sinh viên ngành Đông Nam Á học làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ lệ cao nhất (72.22%). Kế đến là ngành Ngôn ngữ Anh (63.37%), Ngành Hệ thống thông tin quản lý (60.47%).
- ✓ Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tự kinh doanh chiếm tỷ lệ cao nhất (10.00%).

2.4. Mức thu nhập bình quân/tháng

Trong tổng số 1180 sinh viên có việc làm, có 12 sinh viên không chia sẻ mức thu nhập nên số lượng phản hồi về mức thu nhập bình quân/tháng là 1168.

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Dưới 5 triệu	57	4.88%
Từ 5 đến 7 triệu	361	30.91%
Từ 7,1 đến 10 triệu	498	42.64%
Từ 10,1 đến 15 triệu	179	15.33%
Trên 15 triệu	73	6.25%
Tổng cộng	**1168**	**100%**

Mức thu nhập bình quân/tháng	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Dưới 5 triệu	183	10.42%
Từ 5 đến 7 triệu	780	44.39%
Từ 7,1 đến 10 triệu	541	30.79%
Từ 10,1 đến 15 triệu	193	10.98%
Trên 15 triệu	60	3.41%
Tổng cộng	**1757**	**100%**

- ✓ Sau 1 năm tốt nghiệp ra trường sinh viên có mức thu nhập bình quân từ 7,1 triệu đến 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất: 42.64%.
- ✓ Sau 1 năm tốt nghiệp ra trường sinh viên có mức thu nhập bình quân từ 10,1 triệu đến 15 triệu chiếm tỷ lệ: 15.33%.
- ✓ Sau 1 năm tốt nghiệp ra trường sinh viên có mức thu nhập bình quân trên 15 triệu chiếm tỷ lệ: 6.25%.

STT	Ngành học	Dưới 5 triệu		Từ 5 đến 7 triệu		Từ 7,1 đến 10 triệu		Từ 10,1 đến 15 triệu		Trên 15 triệu		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh	3	3.00%	29	29.00%	43	43.00%	17	17.00%	8	8.00%	**100**
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	0	0.00%	5	25.00%	9	45.00%	4	20.00%	2	**10.00%**	**20**
3	Ngôn ngữ Nhật Tiếng Nhật	0	0.00%	5	12.50%	22	**55.00%**	9	22.50%	4	**10.00%**	**40**
4	Đông Nam Á học	0	0.00%	9	**50.00%**	9	**50.00%**	0	0.00%	0	0.00%	**18**
5	Kinh tế	3	3.75%	24	30.00%	40	**50.00%**	8	10.00%	5	6.25%	**80**
6	Xã hội học	4	**16.67%**	8	33.33%	6	25.00%	4	16.67%	2	8.33%	**24**
7	Quản trị kinh doanh	7	3.59%	55	28.21%	91	46.67%	26	13.33%	16	8.21%	**195**
8	Tài chính - Ngân hàng	2	1.48%	29	21.48%	73	**54.07%**	21	15.56%	10	7.41%	**135**
9	Kế toán	7	4.00%	77	44.00%	73	41.71%	14	8.00%	4	2.29%	**175**
10	Hệ thống thông tin quản lý Hệ thống thông tin kinh tế	0	0.00%	17	39.53%	16	37.21%	8	18.60%	2	4.65%	**43**
11	Luật kinh tế	21	**17.07%**	45	36.59%	39	31.71%	16	13.01%	2	1.63%	**123**
12	Công nghệ sinh học	2	3.33%	32	**53.33%**	20	33.33%	3	5.00%	3	5.00%	**60**
13	Khoa học máy tính Tin học	0	0.00%	4	12.12%	12	36.36%	12	**36.36%**	5	**15.15%**	**33**
14	CNKT Công trình Xây dựng Xây dựng	1	1.23%	5	6.17%	33	40.74%	34	**41.98%**	8	**9.88%**	**81**
15	Công tác xã hội	7	**17.07%**	17	41.46%	12	29.27%	3	7.32%	2	4.88%	**41**
Tổng cộng:		**57**	**4.88%**	**361**	**30.91%**	**498**	**42.64%**	**179**	**15.33%**	**73**	**6.25%**	**1168**

- ✓ Sinh viên ngành Khoa học máy tính có thu nhập bình quân/tháng trên 15 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (15.15%). Kế đến là ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (10.00%), ngành Ngôn ngữ Nhật (10.00%), ngành CNKT Công trình Xây dựng (9.88%).
- ✓ Sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng có thu nhập bình quân/tháng từ 10,1 đến 15 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (41.98%). Kế đến là ngành Khoa học máy tính (36.36%).
- ✓ Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật có thu nhập bình quân/tháng từ 7,1 đến 10 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (55.00%). Kế đến là ngành Tài chính - Ngân hàng (54.07%), ngành Đông Nam Á học (50.00%), ngành Kinh tế (50.00%).
- ✓ Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có thu nhập bình quân/tháng từ 5 đến 7 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (53.33%), ngành Đông Nam Á học (50.00%).
- ✓ Sinh viên ngành Luật Kinh tế và ngành Công tác xã hội có thu nhập bình quân/tháng dưới 5 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất (17.07%). Kế đến là ngành Xã hội học (16.67%).

2.5. Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Không phù hợp	253	21.44%
Phù hợp ít	103	8.729%
Phù hợp trung bình	216	18.305%
Khá phù hợp	284	24.068%
Hoàn toàn phù hợp	324	27.458%
Tổng cộng	**1180**	**100%**

Mức độ phù hợp của công việc so với ngành học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Không phù hợp	359	20.43%
Phù hợp ít	160	9.11%
Phù hợp trung bình	388	22.08%
Khá phù hợp	491	27.95%
Hoàn toàn phù hợp	359	20.43%
Tổng cộng	**1757**	**100%**

- ✓ Nhìn chung, sinh viên có công việc phù hợp với ngành học đã học tại Trường Đại học Mở TP. HCM chiếm tỷ lệ 78.56%. Cụ thể như sau:
  - ➢ Phù hợp ít chiếm tỷ lệ 8.729%.
  - ➢ Phù hợp trung bình chiếm tỷ lệ 18.305%.
  - ➢ Khá phù hợp chiếm tỷ lệ 24.068%.
  - ➢ Hoàn toàn phù hợp chiếm tỷ lệ 27.458%.

STT	Ngành học	Không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng cộng
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Ngôn ngữ Anh Tiếng Anh	15	14.85%	14	13.86%	19	18.81%	32	**31.68%**	21	20.79%	**101**
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	2	10.00%	1	5.00%	7	**35.00%**	6	**30.00%**	4	20.00%	**20**
3	Ngôn ngữ Nhật Tiếng Nhật	6	15.00%	5	12.50%	6	15.00%	12	**30.00%**	11	27.50%	**40**

4	Đông Nam Á học	10	**55.56%**	6	**33.33%**	2	11.11%	0	0.00%	0	0.00%	**18**
5	Kinh tế	30	37.50%	9	11.25%	19	23.75%	11	13.75%	11	13.75%	**80**
6	Xã hội học	13	**54.17%**	3	12.50%	6	25.00%	2	8.33%	0	0.00%	**24**
7	Quản trị kinh doanh	41	20.71%	11	5.56%	50	25.25%	62	**31.31%**	34	17.17%	**198**
8	Tài chính - Ngân hàng	24	17.52%	10	7.30%	15	10.95%	38	27.74%	50	**36.50%**	**137**
9	Kế toán	22	12.43%	13	7.34%	22	12.43%	33	18.64%	87	**49.15%**	**177**
10	Hệ thống thông tin quản lý Hệ thống thông tin kinh tế	6	13.95%	7	16.28%	8	18.60%	11	25.58%	11	25.58%	**43**
11	Luật kinh tế	23	18.11%	13	10.24%	32	25.20%	31	24.41%	28	22.05%	**127**
12	Công nghệ sinh học	32	**53.33%**	3	5.00%	9	15.00%	10	16.67%	6	10.00%	**60**
13	Khoa học máy tính Tin học	2	6.06%	4	12.12%	4	12.12%	7	21.21%	16	**48.48%**	**33**
14	CNKT Công trình Xây dựng xây dựng	9	11.11%	1	1.23%	9	11.11%	22	27.16%	40	**49.38%**	**81**
15	Công tác xã hội	18	43.90%	3	7.32%	8	19.51%	7	17.07%	5	12.20%	**41**
Tổng cộng:		**253**	**21.4%**	**103**	**8.7%**	**216**	**18.3%**	**284**	**24.1%**	**324**	**27.5%**	**1180**

- ✓ Sinh viên ngành CNKT Công trình Xây dựng có công việc hoàn toàn phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất (49.38%), Kế đến là sinh viên ngành Kế toán chiếm tỷ lệ (49.15%), ngành Khoa học máy tính (48.48%), ngành Tài chính – Ngân hàng (36.50%).
- ✓ Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có công việc Khá phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất (31.68%), Kế đến là sinh viên ngành Quản trị kinh doanh chiếm tỷ lệ (31.31%), ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (30.00%), ngành Ngôn ngữ Nhật (30.00%).
- ✓ Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có công việc phù hợp trung bình với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất (35.00%).
- ✓ Sinh viên ngành Đông Nam Á học có công việc phù hợp ít với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất (33.33%).
- ✓ Sinh viên ngành Đông Nam Á học có công việc không phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất (55.56%), ngành Xã hội học (54.17%), ngành Công nghệ sinh học (53.33%).

2.6. Sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao

Chương trình học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Văn bằng hai	2	19.64%
Cao học	7	21.43%
Khác	36	58.93%
Tổng cộng	**45**	**100%**

Chương trình học	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Văn bằng hai	11	19.64%
Cao học	12	21.43%
Khác	33	58.93%
Tổng cộng	**56**	**100%**

✓ Sau 1 năm tốt nghiệp ra trường, có 45 sinh viên chưa có việc làm nhưng đang học nâng cao. Cụ thể như sau:

- Có 2 sinh viên đang học văn bằng hai chiếm tỷ lệ 19.64%.
- Có 7 sinh viên đang học Cao học chiếm tỷ lệ 21.43%.
- Có 36 sinh viên đang học chương trình khác chiếm tỷ lệ 58.93%.

2.7. Lý do sinh viên chưa có việc làm

Lý do sinh viên chưa có việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2018 (%)
Đang tìm việc	27	42.19%
Chưa có công việc phù hợp	11	17.19%
Chuyện gia đình	18	28.13%
Khác	8	12.50%
Tổng cộng	**64**	**100%**

Lý do sinh viên chưa có việc làm	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát năm 2017 (%)
Đang tìm việc	11	31.43%
Chưa có công việc phù hợp	8	22.86%
Chuyện gia đình	8	22.86%
Khác	8	22.86%
Tổng cộng	**35**	**100%**

✓ Sau 1 năm tốt nghiệp ra trường có 64 sinh viên chưa có việc làm vì những lý do sau:

- Có 27 sinh viên đang tìm việc chiếm tỷ lệ 42.19%.
- Có 11 sinh viên chưa có công việc phù hợp chiếm tỷ lệ 17.19%.
- Có 18 sinh viên do chuyện gia đình chiếm tỷ lệ 28.13%.
- Có 8 sinh viên chưa có việc làm vì lý do khác chiếm tỷ lệ 12.50%.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: PQLĐT.

TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Hà